UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lai Châu, ngày tháng 9 năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU BAN HÀNH BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

TT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH	THUYẾT MINH
	Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu	**Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu**	
1	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu (trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện).	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện).	Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu khi có điều chỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 135/2026/TT-BTC ngày 09/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2	**Điều 2. Đối tượng áp dụng** 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công thương, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan. 2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.	**Điều 2. Đối tượng áp dụng** 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Thuế tỉnh và các cơ quan khác có liên quan. 2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.	Cơ bản kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; thay thế cụm từ *"cơ quan thuế các cấp"* bằng cụm từ *"Thuế tỉnh"*
3	**Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên**	**Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên**	
	1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được thực hiện theo các bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:	1. Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu được thực hiện theo các bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:	
	a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (chi tiết tại Phụ lục I);	a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (chi tiết tại Phụ lục I);	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (chi tiết tại Phụ lục II);	b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (chi tiết tại Phụ lục II);	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục III);	c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục III);	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục IV);	d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục IV);	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (chi tiết tại Phụ lục V).	đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (chi tiết tại Phụ lục V).	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.	2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	3. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 điều này; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên cao hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì tính thuế tài nguyên theo giá bán thực tế của đơn vị.	3. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 điều này; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên cao hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì tính thuế tài nguyên theo giá bán thực tế của đơn vị.	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

	Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu	**Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu**	
4	**Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**	**Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**	
	1. Sở Tài chính	**1. Sở Tài chính**	
	Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành hoặc khi có phát sinh loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh chưa quy định trong bảng giá tại Quyết định này.	Trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, bảo đảm phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, biến động của thị trường và tình hình thực tế tại địa phương; kịp thời đề xuất bổ sung các loại tài nguyên phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên.	Sở Tài chính thực hiện việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khi có biến động hoặc bổ sung sản phẩm tài nguyên mới được quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 135/2026/TT-BTC ngày 09/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; không phải định kỳ hằng năm xây dựng khi không có biến động.
	2. Thuế tỉnh	**2. Thuế tỉnh**	
	a) Hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện kiểm tra giám sát việc kê khai, nộp Thuế tài nguyên của người nộp thuế, phù hợp với quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.	a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế thực hiện kiểm tra, giám sát việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên.	Quy định nhiệm vụ của Thuế tỉnh phù hợp hơn với tình hình thực tế
		b) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật.	
	b) Cơ quan thuế căn cứ kê khai của người nộp thuế về sản lượng tài nguyên thực tế khai thác trong năm theo từng mỏ tại Bảng kê được nộp cùng với Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên khi kết thúc năm tài chính, có trách nhiệm chuyển cơ quan Nông nghiệp và Môi trường thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các đơn vị trong địa bàn.	c) Căn cứ thông tin do người nộp thuế kê khai về sản lượng tài nguyên thực tế khai thác trong năm theo từng mỏ tại bảng kê kèm theo hồ sơ quyết toán thuế tài nguyên, tổng hợp, cung cấp cho Sở Công Thương thông tin về sản lượng tài nguyên khai thác trong năm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để phối hợp quản lý theo chức năng, nhiệm vụ.	
		d) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến cơ quan thuế có thẩm quyền để cập nhật và thực hiện tính thuế theo quy định.	
		đ) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính khi phát hiện mức giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp với tình hình thực tế, biến động của thị trường hoặc quy định của pháp luật để phối hợp rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh.	
	3. Sở Nông nghiệp và Môi trường	**3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương**	Bổ sung Sở Công thương: Thực hiện Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 14/9/2026 của UBND tỉnh chuyển chức năng quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Xây dựng về Sở Công thương.

	Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu	
	a) Có trách nhiệm theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới phát sinh chưa được quy định trong Quyết định này kịp thời phối hợp Sở Tài chính, Thuế tỉnh báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.	a) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên; kịp thời phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.	
		b) Cung cấp cho Thuế tỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo quy định.	Bổ sung thêm điểm c) so với Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	b) Phối hợp cơ quan thuế đối chiếu sản lượng tài nguyên đã khai thác tại từng mỏ do đơn vị khai thác khai, nộp thuế với dữ liệu đã có tại cơ quan Nông nghiệp và Môi trường; Trường hợp sản lượng khai thuế không phù hợp sản lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan Nông nghiệp và Môi trường sẽ thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định sản lượng khai thác thực tế của đơn vị.	c) Phối hợp với cơ quan thuế đối chiếu thông tin về sản lượng tài nguyên khai thác tại từng mỏ do tổ chức, cá nhân khai thác kê khai, nộp thuế với thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp phát hiện sản lượng tài nguyên khai thác do người nộp thuế kê khai không phù hợp với sản lượng được phép khai thác theo giấy phép hoặc thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật, thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo thẩm quyền để kiểm tra, xác minh và xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.	
5	**Điều 5. Hiệu lực thi hành**	**Điều 5. Điều khoản thi hành**	
	1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.	1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.	Phù hợp với ngày hiệu lực ban hành
	2. Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.	2. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.	
	3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.	3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	Kế thừa Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu